

Thực tiễn khách quan

Giả định cơ bản của chủ nghĩa thực chứng là chỉ có một thực thể khách quan và tĩnh tại. Thực thể này là *có thể quan sát được, có thể đo lường được, có thể hiểu được, và có thể kiểm định được*. Vì thế, liệu này có nghĩa là có một sự thật tuyệt đối và công việc của nhà nghiên cứu là khám phá sự thật đó. Niềm tin về chỉ có một thực thể khách quan và tĩnh tại dẫn tới mục tiêu của nghiên cứu khoa học là nhằm xây dựng một kho tàng kiến thức chứa đựng sự khái quát hoá hoặc những quy luật chung được bắt nguồn và được kiểm định một cách thực nghiệm (Usher, Bryant, & Johnston, 1997). Kiến thức khoa học này là có tính thực nghiệm và dựa trên những kinh nghiệm của các giác quan, vì thế kiến thức khoa học là có thể kiểm định bằng thực nghiệm. Những sự thật này có thể được gắn kết và được giải thích bởi những quy luật chung, và những áp dụng các quy luật được hội nhập vào những hệ thống lý thuyết vững chắc, chặt chẽ. Nói cách khác, kiến thức khoa học tồn tại trên ba mức độ của tính khái quát trong việc giải thích thực tiễn: (1) Những quan sát cụ thể, (2) các quy luật, và (3) các định nghĩa, khái niệm, hoặc báo cáo lý thuyết (Bredo và Freinberg, 1982.)

Tính khách quan

Xuất phát từ giả định cơ bản, những nhà nghiên cứu thực chứng xem tính khách quan là rất quan trọng trong việc tìm kiếm sự thật. Để đảm bảo tính khách quan, điều quan trọng là phải có một sự phân biệt rõ ràng hoặc một sự tách biệt giữa người nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu. Nhà nghiên cứu cần giữ một khoảng cách với đối tượng nghiên cứu của mình để không bóp méo, làm sai lệch thực tiễn. Điều này có nghĩa là kiến thức được tạo ra là không bị ảnh hưởng bởi những giá trị (value free) của nhà nghiên cứu, và không bị tác động bởi những đặc tính cá nhân của nhà nghiên cứu như quan điểm, sở thích... Sự tách biệt giữa sự thật và giá trị đòi hỏi các nhà nghiên cứu chấp nhận các sự thật, và mô tả các sự vật, hiện tượng một cách thật thà, chân thực như nó đang tồn tại chứ không phải như nó được nhìn thấy hoặc được nhận thức. Vì thế, kiến thức được tách biệt khỏi quan điểm cá nhân.

Tính khách quan là một trong những tiêu chuẩn cơ bản nhất trong việc

Hệ thức thực chứng trong khoa học xã hội (*)

NGUYỄN HỮU LAM

Nghiên cứu là một quá trình khám phá có hệ thống nhằm tạo ra kiến thức. Thiết kế nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, và loại kiến thức được tạo ra thông qua quá trình nghiên cứu được dựa trên hệ thức mà nhà nghiên cứu nắm giữ hoặc tin vào. Bài này thảo luận về những điểm chủ yếu của hệ thức thực chứng - hệ thức thống trị - trong các nghiên cứu khoa học xã hội: (1) Thực tiễn khách quan, (2) Tính khách quan, (3) Chủ nghĩa thực nghiệm và duy lý.

lượng giá giá trị của kiến thức được tuyên bố từ các nghiên cứu trong hệ thức thực chứng. Tuy nhiên, những nhà nghiên cứu theo hệ thức thực chứng hiện đại cho rằng hoàn toàn khách quan là không thể có, mà nghiên cứu là những quyết định có liên quan tới những thang giá trị mà con người nắm giữ. Vì thế, để đảm bảo tính khách quan, những giả thuyết của nghiên cứu phải được trình bày trước khi tiến hành thu thập thông tin.

Chủ nghĩa thực nghiệm và duy lý

Để đảm bảo tính khách quan trong tìm kiếm sự thật, chủ nghĩa thực chứng trong nghiên cứu xã hội đã sử dụng phương pháp nghiên cứu từ các nghiên cứu khoa học tự nhiên. Các phương pháp này quan tâm tới việc kiểm soát các biến nghiên cứu, sử dụng các thủ tục thống kê để mô tả, gắn kết, dự báo, và điều khiển thực tiễn (Skinner, 1953). Chủ nghĩa thực nghiệm tạo ra kiến thức trên cơ sở của những kinh nghiệm, những quan sát được hỗ trợ bởi những đo lường và thực nghiệm. Khám phá khoa học được hiểu là quá trình thu thập thông tin, phân tích, xử lý thông tin, và trình bày những kiến thức có được từ quá trình này trong một cách thức chặt chẽ và có hệ thống (Merriam, 1991).

Trước tiên, thông tin được thu thập thông qua quan sát mà quá trình này là hoạt động có hệ thống, được hoạch định của việc nhận thức các sự vật, sự kiện, và hiện tượng (Wolman, 1960). Hoàn thiện các phương pháp, kỹ thuật, và công cụ thu thập thông tin có một vai trò quan trọng trong việc tạo ra kiến thức. Trong nghiên cứu xã hội, do có rất nhiều các

quá trình xảy ra trong nội tại con người mà nhà nghiên cứu không thể quan sát được, tự xem xét nội tâm (introspection) được sử dụng như một phương pháp thu thập thông tin. Tự xem xét nội tâm là một phương pháp tốt cho thu thập dữ liệu, thông tin trong một số trường hợp khi đó là nguồn chủ yếu của thông tin. Tuy nhiên, thông tin thu thập từ tự xem xét nội tâm phải được thẩm tra, xác minh, gạn lọc bằng các phương pháp khác để đảm bảo tính khách quan. Thêm nữa, các nhà nghiên cứu không chỉ quan tâm tới việc quan sát các đối tượng mà còn quan tâm tới những vận hành được thực hiện bởi người quan sát. Chủ nghĩa vận hành (operationism) có nghĩa là định nghĩa các khái niệm nghiên cứu theo những cách thức có thể trình bày, đo lường, và kiểm định theo những vận hành cụ thể có thể được lặp lại bởi các nhà quan sát độc lập (Tolman (1936) được trích dẫn bởi Wolman, 1960). Phương pháp vận hành là một kỹ thuật rất quan trọng trong thu thập thông tin. Chất lượng của thông tin thu thập được dựa trên những định nghĩa vận hành là phụ thuộc rất lớn vào độ giá trị và độ tin cậy của các định nghĩa vận hành (operational definitions). Vì thế, hoàn thiện độ giá trị và độ tin cậy của định nghĩa vận hành có một vai trò rất quan trọng trong khám phá khoa học.

Thứ hai, nghiên cứu thực chứng không quan tâm tới những trường hợp cụ thể và không bình thường, nó quan tâm tới lý thuyết, quy luật được tạo ra từ việc thu thập, phân tích và xử lý một cách kỹ lưỡng, cẩn thận các thông tin, nó tìm kiếm các trật tự, những sự giống nhau,

các quan hệ mang tính quy luật giữa các sự vật, sự kiện, hiện tượng. Vì thế, khái quát hoá là một trong những mục đích chủ yếu của nghiên cứu thực chứng. Điều này đòi hỏi các khám phá khoa học phải đi sâu, vượt qua những thông tin thu thập được để khám phá, tìm ra các quy luật của cuộc sống. Một trong những cách thức đơn giản để đạt tới sự khái quát hoá là sự phân loại. Phân loại các đối tượng, sự kiện, hiện tượng có thể cho phép nhà nghiên cứu tìm ra những sự giống nhau và khác nhau. Bằng việc chú trọng vào những điểm giống nhau, nhà nghiên cứu có thể khái quát tính tương đồng giữa các đối tượng, các sự kiện và hiện tượng trong việc giải thích thực tiễn. Wilman (1960) đề xuất những nguyên tắc cho việc phân loại: (1) việc phân loại phải phục vụ những mục đích hữu ích của khám phá khoa học, (2) việc phân loại phải mang tính kinh tế.

Thứ ba, mục đích của kiến thức khoa học là nhằm để mô tả, gắn kết, dự báo, và điều khiển các sự kiện, sự vật, và hiện tượng. Vì thế, cách tối nhất để có được những quan sát có thể được kiểm soát, được hoạch định, rõ ràng, chính xác, và mạnh mẽ là thông qua phương pháp thực nghiệm, bởi vì thực nghiệm cho phép nhà nghiên cứu kiểm soát, điều khiển các quan sát và sự thay đổi của các nhân tố. Bằng việc kiểm soát các quan sát, tạo ra những thay đổi của các biến nghiên cứu, nhà nghiên cứu có thể tìm ra những quan hệ giữa các hiện tượng, sự việc, sự kiện. Đặc biệt, tìm ra những quan hệ nhân quả mà quan hệ này giúp dự báo và điều khiển thực tiễn. Trong nghiên cứu xã hội, thực nghiệm là phương pháp đáng tin cậy, xác thực và có giá trị nhất. Vì thế, nhà nghiên cứu cần ghi nhớ là môi trường thực nghiệm càng giống với thực tiễn bao nhiêu thì chất lượng của kiến thức được tạo ra càng cao bấy nhiêu. Tuy nhiên, một sự áp dụng nghiêm ngặt phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu xã hội là không thể có được do các nghiên cứu xã hội là liên quan tới con người. Vì thế, để áp dụng phương pháp thực nghiệm của khoa học tự nhiên trong nghiên cứu xã hội, phương pháp tương tự thực nghiệm (quasi-experimental method) đã được phát

triển và sử dụng.

Thứ tư, thế mạnh của khám phá khoa học không chỉ dựa vào thực nghiệm trên các cảm giác hoặc các kinh nghiệm có thể quan sát, mà còn dựa vào chủ nghĩa duy lý (rationalism) - trên cơ sở của lý luận logic và rõ ràng (Bredo & Feinberg, 1982). Nghiên cứu không chỉ là thu thập thông tin, từ thông tin thu thập được nhà nghiên cứu phải tổ chức, xử lý và trình bày các thông tin một cách logic theo những cách thức tạo ra những giải thích rõ ràng và thuyết phục về tính đồng nhất, về các quy luật chung của thực tiễn. Suy luận trong chủ nghĩa thực chứng có thể là suy diễn hay quy nạp. Suy luận quy nạp có nghĩa là nhà nghiên cứu đi từ những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ, hoặc đối tượng cụ thể tới việc khái quát hoá thành những quy luật, hoặc lý thuyết. Phương pháp quy nạp cũng còn được gọi là mô hình xác suất thống kê bởi vì thủ tục này đi từ các thông tin thu thập được từ mẫu nghiên cứu tới quan hệ xác suất chung mà quan hệ này có thể được áp dụng cho những trường hợp không thuộc mẫu nghiên cứu. Vì vậy, trường hợp cụ thể được giải thích bởi sự khái quát hoá này là chính xác một cách thống kê hơn là một cách tuyệt đối. Suy luận suy diễn có nghĩa là nhà nghiên cứu có thể bắt đầu bằng sự khái quát hoá dự kiến, sau đó kiểm định sự khái quát hoá này bằng các sự thật. Bredo and Feinberg (1982) cho rằng đây là sự giải thích các quan sát bao gồm việc ngày càng trở nên cụ thể hơn từ các khái quát chung, phổ biến.

Thứ năm, trong việc tìm kiếm sự thật, suy luận có thể được bắt đầu và được làm dễ dàng bởi các giả thuyết. Giả thuyết là một báo cáo được xây dựng trên các thông tin mà nhà nghiên cứu tin rằng đó là đúng, nhưng chưa được chứng minh là đúng. Các giả thuyết đặc biệt hữu dụng khi nhà nghiên cứu đối mặt hoặc phải xử lý với những sự việc, sự kiện, và hiện tượng không thể quan sát được. Những sự kiện, sự việc, và hiện tượng không thể quan sát được này luôn luôn tồn tại trong những nghiên cứu xã hội. Nhà nghiên cứu có thể thử rút ra một kết luận - một giả thuyết - từ những thông tin không đầy đủ, rồi sau đó kiểm định các giả thuyết này một lần nữa với những thông tin thu thập thêm được (suy luận quy nạp); hoặc đi từ giả định, giả thuyết rồi sau đó đặt các giả định giả thuyết này vào những

kiểm định thực nghiệm (suy luận suy diễn). Wolman (1960) đề xuất các nguyên tắc mà các giả thuyết cần phải tuân thủ để trở nên có ý nghĩa trong nghiên cứu: (1) tính chân thực nội tại; (2) tính kiểm định được, (3) sự hữu dụng và chi tiết, (4) tính tiên liệu, và (5) lời lẽ diễn đạt đơn giản, dễ hiểu.

Kết luận, chủ nghĩa thực chứng là hệ thức thống trị trong nghiên cứu xã hội. Các nhà khoa học thuộc trường phái này tin tưởng một cách mạnh mẽ vào thực tế khách quan. Niềm tin hoặc giả định cơ bản này dẫn tới tầm quan trọng của tính khách quan đòi hỏi một sự phân biệt rõ ràng giữa người nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu, giữa sự thật và giá trị trong khám phá khoa học. Tính khách quan có thể được bảo đảm bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học dựa trên chủ nghĩa thực nghiệm và chủ nghĩa duy lý ■

Chú thích:

(*) Paradigm - tạm dịch là hệ thức, là một từ Hy Lạp có nghĩa là một hệ thống hay mô hình các luật lệ xác định các giới hạn. Trong cuốn *Những sức mạnh của trí tuệ*, Adam Smith đã định nghĩa paradigm như là một tập hợp những giả định; là cách chúng ta nhận biết thế giới; là nước đối với cá. Hệ thức giải thích cho chúng ta về thế giới và giúp chúng ta tiên đoán hành vi của thế giới... Ông kết luận là khi chúng ta ở giữa một paradigm, thì rất khó tưởng tượng về bất kỳ một paradigm nào khác. Thomas Kuhn (1962) với tác phẩm nổi tiếng *Cấu trúc của những cuộc cách mạng khoa học* cho rằng paradigm khoa học là những ví dụ hay minh hoạ được chấp nhận về hoạt động khoa học thực tế bao gồm qui luật, lý thuyết, ứng dụng, và sự phối hợp với nhau từ đó tạo ra các mô hình, sản sinh ra những truyền thống, những nổi kết riêng biệt về nghiên cứu khoa học. Những người có chung một paradigm sẽ bị bó buộc vào cùng những nguyên tắc và tiêu chuẩn chung đối với hoạt động khoa học

Tài liệu tham khảo:

- Bredo, E., & Feinberg, W. (1982). The positivist approach to social and educational research. *Knowledge & Value in Social and Educational Research*. Philadelphia: Temple University Press.
- Kuhn, S. T. (1962). *The Structure of Scientific Revolutions*. Chicago: The University of Chicago Press.
- Merriam, S. B., (1991). How research produce knowledge. In Peters, J. M., & Jarvis, P. (Eds.), *Adult Education*. San Francisco: Jossey-Bass.
- Skinner, F. B. (1953). A science of behavior. *Science and Behavior*. Macmillan Publishing Co., Inc.
- Usher, R., Bryant, I., & Johnston, R. (1997). *Adult Education and the Postmodern Challenge*. New York: Routledge.
- Wolman, B. B. (1960). *Contemporary Theories and Systems in Psychology*. New York: Harper.